

Số: 38/KQ

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

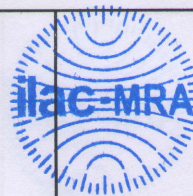
STT	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	172M ₁ 01/15	Công ty TNHH FoodTech	Nước sau khi xử lý	Võ Bá Duy Huân	02/11/2015 9g00-9g15	Trần Quang Vinh
2	173B08/15	Bể chứa NMN Phú Hòa		Trần Quang Vinh	02/11/2015 9g30-9g45	
3	173M ₁ 08/15	Hộ dân huyện Phú Hòa			02/11/2015 9g45-10g15	
4	174M ₁ 01/15	Công ty Bía Sài Gòn		Nguyễn Thị Cẩm Tú	02/11/2015 8g30-8g45	Phạm Thị Luyện
5	174M ₂ 01/15	77 Nguyễn Tất Thành			02/11/2015 9g00-9g15	
6	174M ₃ 01/15	118 ^A Lê Trung Kiên			02/11/2015 9g30-9g45	
7	175B01/15	Bể chứa NMN Tuy Hòa			02/11/2015 8g00-8g15	

II./ KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				172M ₁ 01/15	173B08/15	173M ₁ 08/15	174M ₁ 01/15
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7.05	7.19	7.26	6.98
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1.10	0.61	0.68	0.81
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.05	0.03	0.03	0.05
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	18.08	18.99	18.53	16.51
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	49.64	68.40	67.9	47.75
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	0.0042	0.0040	0.0030	0.0039
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	7.20	3.90	4.30	6.30
10	Mùi vị	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	Không
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	5.40	2.20	2.65	4.1
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7.00	7.50	8.94	7.40
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.01	KPH	KPH	KPH
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0.58	0.39	0.45	0.52
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH	0.53	KPH	0.44
BM.KT.02.02			24/06/2014			Trang 1/2	



CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP
THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

VILAS 746

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				174M ₂ 01/15	174M ₃ 01/15	175B01/15	
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6.91	6.97	6.81	
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.76	0.90	0.77	
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.04	0.05	0.03	
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	15.82	16.16	15.82	
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	47.24	46.77	46.77	
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	0.0042	0.0040	0.0040	
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	5.90	6.90	6.50	
10	Mùi vị(*)	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	4.70	4.00	3.90	
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	6.90	7.20	7.10	
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.01	KPH	0.01	
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0.45	0.52	0.45	
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	0.44	0.44	0.53	

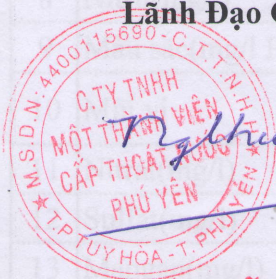
Ghi chú: - (*) Chỉ tiêu chưa được Vilas công nhận, KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Lãnh Đạo Công Ty

Phòng Kỹ Thuật

Bộ Phận Hóa nghiệm



Nguyễn Tấn Thuận

KS. Nguyễn Khắc Toàn

Võ Bá Duy Huân

BM.KT.02.02

24/06/2014

Trang 2/2